

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC – TRẠNG THIẾT BỊ Y TẾ
BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
BINHDINH PHARMACEUTICAL
AND MEDICAL EQUIPMENT JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No *1164* CV-DBD

Gia Lai, ngày 23 tháng 05 năm 2026.

Gia Lai, May 23, 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(V/v: *Đính chính số liệu Báo cáo tình hình tài chính Riêng Q1.2026*)

(Re: *Restatement of figures in the Separated Statement of Financial Position for Q1.2026*)

Kính gửi /To:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission;*
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Dược – TTBYT Bình Định/*The Shareholders of Binh Dinh Pharmaceutical and Medical Equipment Joint Stock Company.*

Tên tổ chức/*name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRẠNG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)/*BINHDINH PHARMACEUTICAL AND MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY (BIDIPHAR)*

Mã chứng khoán/*Ticker symbol:* DBD

Địa chỉ/*Address:* 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam/*498 Nguyen Thai Hoc Street, Quy Nhon Nam Ward, Gialai Province, S.R. Vietnam*

Mã số thuế/*Tax code:* 4100259564

Điện thoại/*Tel:* 0256. 3847788 – 0256. 3846500

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng Quý 01.2026, Công ty đã phát hành và công bố thông tin ngày 25 tháng 04 năm 2026.

Pursuant to the Separate Financial Statements for the first quarter of 2026, which the Company issued and disclosed on April 25, 2026.

Sau khi rà soát, Công ty nhận thấy số liệu “Báo cáo tình hình tài chính Riêng Quý 01.2026” (file bdf) tại phiên bản Tiếng Việt – Trang 2 có sự sai sót thông tin như sau:

Upon review, the Company has identified that the data in the “Separate Statement of Financial Position for the first quarter of 2026” (file bdf) in the Vietnamese version – Page 2 contains incorrect information, as follows:



Đơn vị tính/Unit: VNĐ

Thông tin đã công bố/ Disclosed information	Thông tin đính chính/ Amended information
Mã số/Code 100 "Tài sản ngắn hạn/Current assets": 1.479.551.474.799	1.487.432.203.051
Mã số/Code 160 "Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets": 12.694.216.824	20.574.945.076
Mã số/Code 161 " Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/Short-term deferred expenses": 0	7.880.728.252
Mã số/Code 200 "Tài sản dài hạn/Non current assets": 1.063.884.745.626	1.103.996.593.656
Mã số/Code 270 " Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets": 15.448.415.966	55.560.263.996
Mã số/Code 271 " Chi phí chờ phân bổ dài hạn/Long-term deferred expenses": 0	40.111.848.030
Mã số/Code 280 "Tổng cộng tài sản/ Total Assets": 2.543.436.220.425	2.591.428.796.707

Nguyên nhân: Do lỗi kỹ thuật, đính kèm nhầm trang trình bày các chỉ tiêu trên, không phát sinh sai sót trong ghi nhận kế toán.

Reason: Due to a technical error, the Company mistakenly attached the wrong page presenting the above indicators; however, this does not result in any errors in accounting recognition.

Các thông tin còn lại trên Báo cáo tình hình tài chính Riêng Quý 01.2026 (phiên bản Tiếng Việt) mà Công ty đã công bố không thay đổi.

All other information in the Separate Statement of Financial Position for the first quarter of 2026 (Vietnamese version) as previously disclosed by the Company remains unchanged.

Công ty gửi kèm công văn này là Báo cáo tình hình tài chính Riêng Quý 01.2026 (phiên bản Tiếng Việt) đã đính chính.

The Company here by attaches to this letter the corrected Separate Statement of Financial Position for the first quarter of 2026 (Vietnamese version)

Công ty cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính trung thực, đầy đủ và chính xác của các thông tin đã công bố.

The Company here by confirms that it shall bear full legal responsibility for the accuracy, completeness, and truthfulness of all information disclosed.

Trân trọng/Best regards! *deal*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu VT, P.KT/Archived: AT, FN

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Hương



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Tại 31/03/2026	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.487.432.203.051	1.424.724.636.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	111.490.629.596	188.591.213.418
1. Tiền	111		39.490.629.596	53.591.213.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	135.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		446.701.393.300	406.701.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	446.700.000.000	406.700.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.687.027.352	445.620.605.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	480.642.385.451	459.313.853.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	57.097.666.281	40.788.245.884
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	15.269.917.734	8.772.516.375
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(63.322.942.114)	(63.254.010.205)
IV Hàng tồn kho	140		418.978.207.727	363.748.145.497
1. Hàng tồn kho	141	9	448.885.115.978	395.258.175.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	9	(29.906.908.251)	(31.510.030.261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.574.945.076	20.063.278.731
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	7.880.728.252	8.922.293.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		10.171.155.580	10.782.568.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	2.523.061.244	358.416.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.103.996.593.656	1.079.252.754.203
I. Tài sản cố định	220		354.469.511.598	353.628.000.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	272.519.086.513	271.388.883.361
- Nguyên giá	222		857.207.862.698	848.778.504.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.688.776.185)	(577.389.621.323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	81.950.425.085	82.239.116.975
- Nguyên giá	228		103.210.817.688	103.210.817.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.260.392.603)	(20.971.700.713)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		564.585.235.091	539.128.321.292
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	564.585.235.091	539.128.321.292
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		129.381.582.971	129.381.582.971
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	16	3.513.534.971	3.513.534.971
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	16	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		55.560.263.996	57.114.849.604
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	40.111.848.030	41.460.158.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		15.448.415.966	15.654.690.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.591.428.796.707	2.503.977.390.396

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		856.960.774.486	840.408.269.325
I. Nợ ngắn hạn	310		499.461.248.720	567.847.376.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	189.336.272.037	204.291.934.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.020.560.547	15.420.769.106
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.238.110.750	1.600.459.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	15.345.177.817	52.133.799.394
5. Phải trả người lao động	315		68.333.965.466	91.130.836.305
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		27.048.600.552	23.952.641.017
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.364.188.495	7.990.903.175
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		51.033.057.404	43.214.775.628
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	124.741.315.652	128.111.258.441
II. Nợ dài hạn	330		357.499.525.766	272.560.892.364
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	218.000.000.000	132.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		9.368.912.101	7.790.562.288
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	24	130.130.613.665	132.770.330.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.734.468.022.221	1.663.569.121.071
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.734.468.022.221	1.663.569.121.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	945.293.470.000	945.293.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		945.293.470.000	945.293.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.033.560.454	2.242.183.741
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.880.981.458	230.880.981.458
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		537.291.364.867	466.183.840.430
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	420A		466.183.840.430	243.473.755.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420B		71.107.524.437	222.710.085.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.591.428.796.707	2.503.977.390.396




Lê Thị Kiều My
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc